TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO BẰNG** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/DS - ST
Ngày: 20/9/2022
V/v: "kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - TỈNH CAO BẰNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Hoan

2. Ông Đỗ Đức Dũng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bàng Thị Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng*:** Bà Cao Bằng Giang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 20 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2021 về việc *"Kiện đòi tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2022/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trung T; địa chỉ: Nhà số 05, hẻm 3A, thôn Đắc Lộc 2, xã V, thành phố Nhà Trang, tỉnh Khánh Hoà; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Sầm K; Địa chỉ: Tổ 11, phường Sông H, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Cháu Nguyễn Bảo N - sinh năm 2006 (vắng mặt)

2. Cháu Nguyễn Bảo L - sinh năm 2013 (vắng mặt)

Người giám hộ của cháu Nguyễn Bảo N và cháu Nguyễn Bảo L: Bà Lục Thị P (mẹ đẻ); Cùng địa chỉ: Tổ 05, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt khi tuyên án.

3. Cháu Nguyễn Bảo S - sinh năm 2010 (vắng mặt)

Người giám hộ của cháu Nguyễn Bảo S: Bà Lưu Thị T (mẹ đẻ); Cùng địa chỉ: Tổ 05, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nông Thị T; Địa chỉ: Tổ 07, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

2. Ông Nguyễn Minh C; Địa chỉ: Tổ 07, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị X; Địa chỉ: Xóm Nam Phong 1, xã H, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

4. Bà Lý Thị P; Địa chỉ: Xóm Rằng Kheo, xã L, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

5. Bà Hoàng Thị U; Địa chỉ: Tổ 05, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

6. Ông Nguyễn Thế C; Địa chỉ: Tổ 05, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị H; Địa chỉ: Tổ 05, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị H; Địa chỉ: Tổ 10, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

9. Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: Tổ 10, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị L; Địa chỉ: Tổ 10, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Hiền L; Địa chỉ: Bệnh viên đa khoa tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

12. Bà Dùng Thị S; Địa chỉ: Tổ 07, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

13. Ông Nguyễn Xuân B; Địa chỉ: Tổ 07, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

14. Ông Nguyễn Xuân B; Địa chỉ: Tổ 07, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

15. Bà Đoàn Thị H; Địa chỉ: Tổ 09, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

16. Ông Nguyễn Văn T; Địa chỉ: Tổ 09, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

17. Bà Nguyễn Thu T; Địa chỉ: Tổ 07, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

18. Bà Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Tổ 09, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

19. Bà Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Tổ 09, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

20. Ông Bùi Đình T; Địa chỉ: Tổ 05 phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

21. Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: Tổ 05 phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

22. Bà Nguyễn Thị Thanh H; Địa chỉ: Tổ 05 phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

23. Bà Hoàng Thị T; Địa chỉ: Tổ 05 phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

24. Bà Hoàng Minh K; Địa chỉ: Tổ 05 phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

25. Bà Đoàn Thị H; Địa chỉ: Tổ 05 phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

26. Bà Phan Thị D; Địa chỉ: Tổ 05 phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Trung T là con ông Nguyễn Văn T và bà Đoàn Thị K trú tại xóm Thôm Hoáng, xã Đ, huyện Hòa An (nay là tổ 5, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng). Năm 1972 ông T đi bộ đội vào miền Nam chiến đấu, năm 1976 ông về quê cưới vợ, kết hôn với bà Đoàn Thị N (không có đăng ký kết hôn) và ra quân làm lái xe tại Công ty ô tô tỉnh Đắk Lắk. Ông T và bà N sinh được 02 người con trai là Nguyễn Khánh H (sinh năm 1979, chết năm 2014) và Nguyễn Khánh H (sinh năm 1981, chết năm 2014). Bà N là người sống không có đạo đức, ác mồm, chửi cả mẹ chồng, năm 1990 vì uất ức con dâu quá nên sinh bệnh, ốm đau và đã qua đời năm 1990, vì vậy ông T đã viết đơn xin ly hôn nhưng bà N không ký nên không có giải quyết ly hôn. Năm 1992 ông T lấy vợ khác, có 02 con trai là Nguyễn Trường G, sinh năm 1992 tại Đắk Lắk và Nguyễn Trường S, sinh năm 2001 tại Cao Bằng. Năm 2009 ông T xin nghỉ chế độ và chuyển gia đình về sinh sống ở Nha Trang đến nay.

Về đất đai: Năm 1984 ông T được ông Nguyễn Văn T và bà Đoàn Thị K chia đất ở và đất vườn, sau khi tan hợp tác xã năm 1990 được chia thêm đất ruộng cho ông T và các anh em trong gia đình, chia bằng miệng. Biên bản họp gia đình ngày 25 tháng 3 năm 2021 đã chứng minh ông Thành được bố mẹ chia cho diện tích đất mà ông đang yêu cầu tòa án giải quyết, không có tranh chấp giữa những người cùng hàng thừa kế.

Năm 1999 bà Đoàn Thị N tự ý đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà mà ông T không được biết. Năm 2000 ông T chết, ông T và gia đình về quê chịu tang, sau đó ở lại quê và sinh con thứ hai tại xã Đ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, đến hết năm 2002 trở lại Nha Trang. Trong thời gian ở lại Cao Bằng, ông T đặt vấn đề với bà N xin đất làm nhà để trở lại quê nhưng bà N không cho. Sau đó ông T làm đơn gửi Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng nhưng chỉ được trả lời là bà N đã có sổ đỏ.

Các thửa đất ông T được bố mẹ ông T chia cho nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Đoàn Thị N năm 1999 gồm 04 thửa, trong đó bà N đã chuyển nhượng thửa đất số 50a, tờ bản đồ số 14 cho người khác, chỉ còn lại 03 thửa sau:

- Đất ở và đất vườn thuộc thửa số 392, tờ bản đồ địa chính số 14 (bản đồ địa chính 1995) có diện tích 910m^2, nhà nước thu hồi một phần đất làm đường quốc lộ 3. Nay là thửa số 85, tờ bản đồ địa chính số 85 (bản đồ địa chính 2015) chỉ còn diện tích là 450m^2.

- Đất ruộng gồm 02 đám:

+ Đám Khau Chang thuộc thửa số 4, tờ bản đồ địa chính số 21, diện tích 940,9m^2 tại tổ 5, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

+ Đám Bản Lương thuộc thửa số 142, tờ bản đồ địa chính số 14, diện tích 515,5m^2 tại tổ 7, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Năm 2017 bà N viết di chúc để lại thửa 85 và 02 thửa đất ruộng cho 03 cháu nội là Nguyễn Bảo N, Nguyễn Bảo L và Nguyễn Bảo S. Tháng 7 năm 2018 bà N chết, các thửa đất này do các cháu và mẹ các cháu quản lý, sử dụng nên ông Thành yêu cầu tòa giải quyết các vấn đề sau:

1. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 443831 mang tên Đoàn Thị N được Ủy ban nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng cấp ngày 09/12/1999;

2. Yêu cầu tuyên bố vô hiệu di chúc của Đoàn Thị N lập ngày 10/7/2017.

3. Yêu cầu Nguyễn Bảo N, Nguyễn Bảo L, Nguyễn Bảo S trả lại cho ông Nguyễn Trung T một nửa các tài sản sau:

- Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14 (bản đồ địa chính 1995), diện tích 910 m^2, đã bị thu hồi một phần, nay thửa đất còn lại 450 m^2 thuộc thửa 85, tờ bản đồ số 85 (bản đồ địa chính năm 2015), địa chỉ: Tổ 05, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Đất ruộng tên địa phương là Khau Chang thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 21 (bản đồ địa chính 2015), diện tích 940,9 m^2 (địa chỉ: tổ 5, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng);

- Đất ruộng tên địa phương là Bản Lương thuộc thửa đất số 142, tờ bản đồ số 14 (bản đồ địa chính 2015), diện tích 515,5 m^2 (địa chỉ: tổ 7, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng).

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn và người giám hộ của các bị đơn thống nhất trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị N kết hôn với ông Nguyễn Trung T từ năm 1976, không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống sinh được 02 người con trai là Nguyễn Khánh H, sinh năm 1979 và Nguyễn Khánh H, sinh năm 1981. Sau đó, được bố mẹ chia cho 04 thửa đất để quản lý sử dụng.

Đến năm 1990 ông T từ bỏ vợ con, thoái thác trách nhiệm với gia đình vào Đắc Lắc và đã kết hôn với người phụ nữ khác, còn bà N sống tại căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất 392, tờ bản đồ 14, địa chỉ Tổ 05, phường Đ, thành phố

Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, đồng thời tiếp quản sử dụng 04 thửa đất và thực hiện nghĩa vụ đối với gia đình và nuôi dưỡng 02 con.

Về nguồn gốc đất đai: không biết nguồn gốc đất của ai, kể từ khi bà Lục Thị P và bà Lưu Thị T về làm dâu thì đã thấy bà N sử dụng 04 thửa đất sau:

+ Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 14 (bản đồ địa chính năm 1995), diện tích 460m^2 (đất lúa) nay là thửa 142, tờ bản đồ 21 (bản đồ địa chính 2015), diện tích 515,5m^2.

+ Thửa đất số 50a, tờ bản đồ 14, diện tích 380m^2 (đất lúa), thửa đất này đã chuyển nhượng cho người khác.

+ Thửa đất số 392, tờ bản đồ 14, diện tích 910m2 (trong đó có 110 m^2 đất ở, 800m2 đất vườn) nay là thửa đất số 85, tờ bản đồ 85, diện tích 450 m^2 (diện tích ít hơn do đã bị Nhà nước thu hồi làm đường tránh).

+ Thửa đất số 404, tờ bản đồ 14 (bản đồ địa chính năm 1995), diện tích 870 m^2 (đất lúa) nay là thửa số 04, tờ bản đồ số 21 (bản đồ địa chính 2015), diện tích 940,9 m^2.

Bốn thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đoàn Thị N. Bà N quản lý sử dụng liên tục, ổn định không phát sinh tranh chấp, ông T không có ý kiến gì. Bà N đã viết di chúc để lại toàn bộ tài sản cho 3 cháu nội vào năm 2017, đến ngày 14/7/2018 bà N chết các bị đơn quản lý, sử dụng ổn định không phát sinh tranh chấp, do đó, các bị đơn không nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh chị em, các cháu trong gia đình ông Nguyễn Trung T thống nhất trình bày: Về nguồn gốc đất có tranh chấp là của ông T được bố mẹ chia cho, chia bằng miệng, các anh em trong gia đình đều nhất trí và không có tranh chấp gì. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thành.

Tại Biên bản xác minh ngày 21/7/2022, 02/8/2022, ông Hoàng H, bà Hoàng Thị M, ông Vũ Văn L đều cho biết nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị K.

Tại Biên bản xác minh ngày 29/7/2022, bà Nông Thị T – Công chức địa chính phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng cho biết:

Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 78 (bản đồ địa chính 2018), diện tích 450,3 m^2, theo bản đồ địa chính 1995 là thửa 392, tờ bản đồ số 14, theo hồ sơ địa chính người sử dụng là Đoàn Thị N.

Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 14 (bản đồ địa chính 2018), diện tích 515,5 m^2, theo bản đồ địa chính 1995 là thửa 31, tờ bản đồ số 14, theo hồ sơ địa chính người sử dụng là Đoàn Thị N.

Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 21 (bản đồ địa chính 2018), diện tích 940,9 m^2, theo bản đồ địa chính 1995 là thửa 404, tờ bản đồ số 14, theo hồ sơ địa chính người sử dụng là Đoàn Thị N.

Về quy hoạch, kế hoạch sử đụng đất: thửa đất 85 quy hoạch là đất ở, thửa đất 142 quy hoạch là đất trồng lúa, thửa đất 04 quy hoạch là đất ở.

Tại Biên bản xác minh ngày 04/7/2022, bà Triệu Thị Q – Cán bộ Đội cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an thành phố Cao Bằng cho biết: hộ bà Đoàn Thị N, địa chỉ Thâm Hoáng, Đ, Hòa An, Cao Bằng được cấp sổ hộ khẩu gia đình ngày 03/5/2002, trong hộ bà N gồm có các thành viên: Bà Đoàn Thị N, sinh năm 1956 (chủ hộ); Ông Nguyễn Khánh H, sinh năm 1979 (con bà N); Ông Nguyễn Khánh H, sinh năm 1981 (con bà N). Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 09/12/1999) không có tài liệu lưu tại tàng thư hộ khẩu.

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/12/2021 xác định:

- Thửa đất số 85 có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp nhà bà Hoàng Thị M.

Phía Tây giáp nhà bà Hoàng Thị U.

Phía Nam giáp đường tránh Quốc lộ 3.

Phía Bắc giáp đất của bà Hoàng Thị U và bà Hoàng Thị M.

Hiện trạng trên thửa đất 85: có 02 nhà 03 tầng, 02 bếp, 01 chuồng trại phía sau, 02 nhà 01 tầng ở hai bên của nhà 03 tầng. Phía trước là mái hiên lợp bằng tôn, proximang, có cửa xếp và cửa kính.

- Thửa đất số 04 có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp nhà bà Nông Thị T.

Phía Tây giáp đất bà Nông Thị T.

Phía Nam giáp đất của bà Lương Thị N.

Phía Bắc giáp đất bà Nông Thị T.

Hiện trạng trên thửa đất 04: có trồng rau và có 01 lán quây bằng lưới thép B40, nền đổ bê tông cột sắt, mái lợp tôn, quây lưới đen, kèo và xà gồ bằng sắt hộp.

- Thửa đất số 142 có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp đất của bà Hoàng Thị U.

Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Xuân B.

Phía Nam giáp đất của bà Đoàn Thị N và bà Đoàn Thị P.

Phía Bắc giáp đất ruộng của ông Đoàn Văn U.

Hiện trạng trên thửa đất 142: có lúa đã gặt xong.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyến sử dụng đất, vẫn giữ nguyên yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu, đối với yêu cầu đòi lại đất, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn Nguyễn Bảo N và Nguyễn Bảo L phải trả lại 111,0m2 thuộc một phần thửa đất số 85; yêu cầu bị đơn Nguyễn Bảo S phải trả lại 109,4 m^2 thuộc một phần thửa đất số 85; yêu cầu các bị đơn Nguyễn Bảo N, Nguyễn Bảo L, Nguyễn Bảo S phải trả lại ½ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 21; yêu cầu bị đơn Nguyễn Bảo S phải trả lại ½ thửa đất số 142, tờ bản đồ số 14.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đã có đơn xin xét xử vắng mặt, chỉ có người đại diện theo pháp luật tham gia và đều có ý kiến không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 26, 35, Điều 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội. Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Trung T về yêu cầu các bị đơn Nguyễn Bảo L, Nguyễn Bảo S, Nguyễn Bảo N trả lại một phần các thửa đất theo đơn khởi kiện. Tuyên bố vô hiệu một phần đối với phần di chúc của bà N lập vượt quá phần tài sản của bà. Về án phí và chi phí tố tụng buộc đương sự chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, diện tích đất có tranh chấp thuộc tổ 05, 07, 08, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Do đó, theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Các bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bị đơn.

Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Về bản chất đây là tranh chấp tài sản chung giữa ông Nguyễn Trung T và bà Đoàn Thị N, tuy nhiên tại thời điểm ông Nguyễn Trung T khởi kiện, bà Đoàn Thị N đã chết, các bị đơn là người đang chiếm giữ tài sản do bà N để lại, ông Thành khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại tài sản nên cần xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là "kiện đòi tài sản".

[2] Về nội dung

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại đất

Ông Nguyễn Trung T là con ông Nguyễn Văn T (sinh năm 1918, chết năm 2000) và bà Đoàn Thị K (sinh năm 1922, chết năm 1990); trú tại xóm Thôm Hoáng, xã Đ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng (nay là tổ 5, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng). Năm 1972 ông T đi bộ đội vào miền Nam chiến đấu, năm 1976 ông về Cao Bằng kết hôn với bà Đoàn Thị N (không có đăng ký kết hôn) và ra quân làm việc (lái xe) tại Công ty ô tô tỉnh Đắk Lắk. Ông T làm việc ở Đắk Lắk thỉnh thoảng mới về Cao Bằng thăm gia đình. Ông T và bà N

sinh được 02 người con trai là Nguyễn Khánh H (sinh năm 1979, chết năm 2014) và Nguyễn Khánh H (sinh năm 1981, chết năm 2014).

Năm 1984 ông T được ông Nguyễn Văn T và bà Đoàn Thị K chia đất ở và đất vườn, sau khi được chia đất ông T dựng một căn nhà 3 gian để cho 3 mẹ con bà N ở, phần đất xây dựng ngôi nhà 3 gian này đã bị nhà nước thu hồi năm 2012 để làm đường, bà N đã nhận tiền đền bù và được cấp 02 lô đất tái định cư.

Sau khi tan hợp tác xã năm 1990 ông Nguyễn Văn T và bà Đoàn Thị K chia đất ruộng cho ông T và các anh em trong gia đình, chia bằng miệng. Năm 1990 bà K chết, do có mẫu thuẫn với bà N nên ông T đã viết đơn xin ly hôn nhưng bà N không ký nên không giải quyết ly hôn. Năm 1992 ông T kết hôn với bà Ngô Thị Bích L và sinh sống tại Đắc Lắc, có 02 con là Nguyễn Trường G- sinh năm 1992 và Nguyễn Trường S - sinh năm 2001. Từ khi kết hôn với bà Loan ông T không còn qua lại với bà N nữa. Năm 2009 ông T xin nghỉ chế độ và chuyển về sinh sống ở Nha Trang đến nay.

Về phần đất ông Thành được bố mẹ chia, năm 1999 bà Đoàn Thị N tự ý xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không cho ông T biết. Khi bà N còn sống ông T đã nhiều lần yêu cầu bà N chia đất cho ông T nhưng bà N không đồng ý. Ngày 10/7/2017 bà N lập di chúc với nội dung: chia cho cháu Nguyễn Bảo N và cháu Nguyễn Bảo L căn nhà ở và phòng trọ hướng về phía đông giáp nhà ông Phan Văn Q, chia cho cháu Nguyễn Bảo S căn nhà và phòng trọ hướng về phía tây giáp nhà Nguyễn Văn C, nhà đất này đều thuộc thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14; chia đều cho 03 cháu Nguyễn Bảo N, Nguyễn Bảo L, Nguyễn Bảo S thửa đất số 404, tờ bản đồ số 14; chia cho cháu Nguyễn Bảo S thửa đất số 31, tờ bản đồ số 14. Đến năm 2018 bà N chết ông T lại tiếp tục yêu cầu con dâu và các cháu chia đất nhưng cũng không được chấp nhận. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại phần đất ông được bố mẹ chia cho.

Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của các bên đương sự phù hợp với lời khai của tổ trưởng tổ dân phố, các hộ có đất giáp ranh, anh chị em ruột, cháu ruột của ông Nguyễn Văn T nên có cơ sở để khẳng định nguồn gốc các thửa đất có tranh chấp là của ông Nguyễn Văn T và bà Đoàn Thị K. Việc ông T bà K chia đất cho ông T mặc dù không có văn bản nhưng được các thành viên trong gia đình xác nhận là đúng.

Theo hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đoàn Thị N, Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 10/4/1998 thể hiện người sử dụng đất gồm chủ hộ là bà N, chồng là ông Nguyễn Văn T sinh năm 1954, nguồn gốc các thửa đất là thừa kế. Như vậy, bà N đã thừa nhận các thửa đất bà xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cả phần của ông Nguyễn Trung T.

Về mối quan hệ giữa ông T và bà N: năm 1976 ông T kết hôn với bà Đoàn Thị N nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông T và bà N sinh được 02 người con trai là Nguyễn Khánh H và Nguyễn Khánh H. Đến năm 1992 ông T không còn chung sống với bà N mà kết hôn với bà Ngô Thị Bích L và có 02 con chung. Do đó, theo án lệ số 41/2001/AL thì quan hệ hôn nhân thực tế của ông T và bà N đã chấm dứt.

Trong quá trình có quan hệ hôn nhân thực tế với bà N, năm 1984 ông T được bố mẹ chia thửa đất số 85, sau khi được bố mẹ chia đất ông T đã xây nhà cho bà N cùng các con ở. Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 thì "vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới". Do đó, thửa đất này được xác định là tài sản chung của ông T và bà N.

Năm 1990 ông T được bố mẹ chia đất ruộng, thời điểm này Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 đã có quy định về tài sản riêng nhưng T không chứng minh được ông được tặng cho riêng, đồng thời, sau khi được chia đất ông cũng giao các thửa ruộng này cho bà N canh tác để tạo hoa màu nuôi dưỡng 02 con chung, bà N cũng có công sức trong việc giữ gìn, bảo quản tài sản. Do đó, các thửa đất ruộng ông T được bố mẹ chia cho cũng được xác định là tài sản chung của ông T và bà N.

Quá trình quản lý sử dụng bà N đã được hưởng lợi khi chuyển nhượng thửa đất số 50a cho ông Phạm Văn T, bà Đoàn Thị H năm 2014 và được nhà nước đền bù khi thu hồi một phần thửa đất số 85. Quá trình giải quyết vụ án ông T cũng không yêu cầu đòi lại tất cả các thửa đất ông được chia mà chỉ yêu cầu bị đơn Nguyễn Bảo S trả lại 109,4 m^2, bị đơn Nguyễn Bảo N, Nguyễn Bảo L trả lại 111 m^2, tổng cộng là 220,4 m^2 trên tổng số 450,3 m^2 đất còn lại của thửa 85 (chỉ lấy phần đất chưa xây dựng, để lại nguyên trạng 02 ngôi nhà xây và phần đất phía sau cho các bị đơn sử dụng), yêu cầu bị đơn Nguyễn Bảo S trả lại 1/2 thửa đất số 142 và yêu cầu 03 bị đơn trả lại 1/2 thửa đất số 04. Phần đất nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại chưa đến ½ tổng số diện tích đất nguyên đơn đã được bố mẹ chia, tuy nhiên, xét thấy ý kiến của nguyên đơn hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, do đó cần được chấp nhận.

Do hiện nay các bị đơn đang quản lý, sử dụng các tài sản được bà Đoàn Thị N chia cho theo di chúc lập ngày 10/7/2017 nên các bị đơn có nghĩa vụ trả lại tài sản theo yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

[2.2] Đối với yêu cầu tuyên bố di chúc bà Đoàn Thị N lập ngày 10/7/2017 vô hiệu:

Theo di chúc, bà N để lại cho 03 bị đơn toàn bộ nhà và đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho bà Đoàn Thị N, việc định đoạt toàn bộ số tài sản đã vượt quá phần tài sản mà bà N được định đoạt như đã phân tích ở trên. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố di chúc vô hiệu đối với phần tài sản ông Thành được sở hữu trong khối tài sản chung với bà N.

[2.3] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyến sử dụng đất

Các thửa đất bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của ông T, bà K chia cho ông T, do đó việc bà N một mình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp. Tuy nhiên, do nguyên đơn đã rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận nên Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[2.4] Đối với tài sản trên diện tích đất có tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.5] Đối với các cá nhân đang thuê các thửa đất có tranh chấp:

Quá trình giải quyết vụ án xác định diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 85 gia đình bị đơn đang cho ông Bùi Đình T, ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Phan Thị D thuê, thửa đất số 142 cho bà Đoàn Thị H thuê, thửa đất số 04 cho bà Hoàng Minh K thuê. Các bên đương sự và những người thuê đất đều không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 11.000.000 đồng (trong đó 8.000.000 đồng là chi phí cho đơn vị đo vẽ, 3.000.000 đồng là chi phí cho hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ). Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 11.000.000 đồng. Tuy nhiên, do nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí nên cần ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

[4] Về án phí:

Bị đơn là trẻ em có yêu cầu miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 155, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 3 Điều 17, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố di chúc do bà Đoàn Thị N lập ngày 10/7/2017 vô hiệu. Tuyên bố di chúc do bà Đoàn Thị N lập ngày 10/7/2017 vô hiệu một phần đối với phần tài sản ông Nguyễn Trung T được quyền sở hữu trong khối tài sản chung với bà Đoàn Thị N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại tài sản.

Các bị đơn Nguyễn Bảo N và Nguyễn Bảo L phải trả lại diện tích đất là 111,0 m^2 thuộc một phần thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14 (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 85, tờ bản đồ số 78 (bản đồ địa chính năm 2015) có địa chỉ tại Tổ 05, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng cho ông Nguyễn Trung T quản lý, sử dụng.

Bị đơn Nguyễn Bảo S phải trả lại diện tích đất là 109,4 m^2 thuộc một phần thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14 (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 85, tờ bản đồ số 78 (bản đồ địa chính năm 2015) có địa chỉ tại Tổ 05, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng cho ông Nguyễn Trung T quản lý, sử dụng.

Các bị đơn Nguyễn Bảo N, Nguyễn Bảo L, Nguyễn Bảo S phải trả lại ½ thửa đất số 404, tờ bản đồ số 14 (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 04, tờ bản đồ số 21 (bản đồ địa chính năm 2015) có diện tích là 470,5 m^2 được giới hạn bởi các điểm A, B, I, K có địa chỉ tại Tổ 07, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng cho ông Nguyễn Trung T quản lý, sử dụng.

Bị đơn Nguyễn Bảo S phải trả lại ½ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 14 (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 142, tờ bản đồ số 14 (bản đồ địa chính năm 2015) có diện tích là 257,6 m^2 được giới hạn với các điểm B, C, D, E, G có địa chỉ tại tổ 08, phường Đ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng cho ông Nguyễn Trung T quản lý, sử dụng.

(Có sơ đồ kèm theo)

Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 443831 mang tên bà Đoàn Thị N do Ủy ban nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng cấp ngày 09/12/1999.

4. Đối với tài sản trên diện tích đất có tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Đối với các cá nhân đang thuê các thửa đất có tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự và những người thuê đất đều không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

6. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 11.000.000 đồng. Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ.

7. Án phí: Bị đơn là trẻ em có yêu cầu miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm. Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các bên đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Hoài Phương